Deloitte.

PHẠM MINH TUẤN

Digitally signed by PHẠM MINH TUẤN
DN: C=VN, S=QUẢNG NINH, L=Hạ Long, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG, CN=PHẠM MINH TUẤN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:100828946
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2022-02-26 14:05:42
Foxit Reader Version: 9.3.0

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Kim Bồng	Chủ tịch
Ông Nhâm Sỹ Tiện	Phó chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 02 tháng 8 năm 2021)
	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021)
	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 02 tháng 8 năm 2021)
Ông Trần Hồng Quang	Thành viên
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên
Ông Trần Duy Hưng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021)
Ông Trần Đình Thể	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021)
Ông Nguyễn Đức Minh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Hồng Quang	Tổng Giám đốc
Ông Trần Duy Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Huân	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Ngọc Bích	Trưởng ban
Bà Bùi Thị Thanh Nga	Thành viên
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên
Ông Bùi Văn Tốt	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 5700101147 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
TP. HẠ LONG - T. QUẢNG NINH

Trần Hồng Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 02 năm 2022

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0507 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 02 năm 2022, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 08 tháng 02 năm 2021 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

Mai Hồng Hoa
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4834-2019-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 24 tháng 02 năm 2022
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**543.288.513.172**	**599.189.204.896**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**67.596.631.656**	**131.640.888.708**
1.	Tiền	111		22.596.631.656	81.640.888.708
2.	Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000	50.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	10.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**35.928.269.783**	**43.791.387.415**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	13.918.926.528	6.540.131.118
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	7.857.309.795	19.750.057.998
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	42.159.673.734	43.688.556.224
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(28.007.640.274)	(26.187.357.925)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**420.233.778.615**	**408.265.242.495**
1.	Hàng tồn kho	141		433.841.031.334	417.915.886.036
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.607.252.719)	(9.650.643.541)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**9.529.833.118**	**5.491.686.278**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	327.908.915	541.453.235
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.424.781.453	3.917.445.143
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	777.142.750	1.032.787.900
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**558.620.155.611**	**647.806.875.254**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**3.387.452.749**	**5.265.448.331**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	3.387.452.749	5.265.448.331
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**445.845.995.038**	**527.035.963.097**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	430.213.188.085	501.045.608.038
	- Nguyên giá	*222*		*1.655.429.783.401*	*1.634.665.455.007*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.225.216.595.316)*	*(1.133.619.846.969)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	8.758.362.523	16.115.766.661
	- Nguyên giá	*225*		*13.188.529.090*	*22.567.509.714*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(4.430.166.567)*	*(6.451.743.053)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	14	6.874.444.430	9.874.588.398
	- Nguyên giá	*228*		*8.454.450.375*	*17.320.669.135*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.580.005.945)*	*(7.446.080.737)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**166.533.637**	**2.842.332.183**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		166.533.637	2.842.332.183
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**15**	**88.912.369.635**	**92.568.742.680**
1.	Đầu tư vào công ty liên kết	252		88.347.318.250	90.851.686.259
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.434.948.615)	(282.943.579)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**20.307.804.552**	**20.094.388.963**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	19.986.527.571	18.582.622.667
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		321.276.981	1.511.766.296
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.101.908.668.783**	**1.246.996.080.150**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**448.235.572.343**	**573.232.416.518**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**410.475.774.466**	**489.003.087.836**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	89.529.480.323	102.091.507.488
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	16.292.246.846	41.206.873.969
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	15.150.733.607	14.175.907.009
4.	Phải trả người lao động	314		65.312.239.075	67.434.553.233
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	8.380.106.143	11.701.067.591
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	639.800.000	639.800.000
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	21	8.347.153.262	8.777.352.842
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	115.105.997.177	158.823.921.259
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	9.089.045.176	7.265.725.150
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	82.628.972.857	76.886.379.295
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**37.759.797.877**	**84.229.328.682**
1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	11.199.835.935	11.839.635.935
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	19.337.735.763	62.355.087.196
3.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	2.750.000.000	5.562.379.372
4.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.472.226.179	4.472.226.179
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**653.673.096.440**	**673.763.663.632**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**26**	**653.673.096.440**	**673.763.663.632**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*250.000.000.000*	*250.000.000.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		49.171.810.665	49.171.810.665
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		259.771.051.706	244.600.890.220
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.811.512.409	11.811.512.409
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		82.773.721.660	118.034.450.338
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*38.905.611.767*	*34.237.560.178*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*43.868.109.893*	*83.796.890.160*
6.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		145.000.000	145.000.000
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.101.908.668.783**	**1.246.996.080.150**

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG

Đinh Thu Hằng	Phạm Minh Tuấn	Trần Hồng Quang
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 24 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng**	**01**	**28**	**1.636.105.577.587**	**1.904.728.016.237**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	148.794.232	6.419.469.091
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)**	**10**		**1.635.956.783.355**	**1.898.308.547.146**
4.	Giá vốn hàng bán	11	29	1.382.415.746.657	1.558.910.816.535
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)**	**20**		**253.541.036.698**	**339.397.730.611**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	2.011.274.973	4.934.204.940
7.	Chi phí tài chính	22	32	17.968.116.210	19.639.373.642
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*16.621.679.595*	*19.254.130.922*
8.	Phần lãi trong công ty liên kết	24	15	1.695.631.991	6.815.536.659
9.	Chi phí bán hàng	25	33	131.391.211.349	166.824.472.884
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	54.873.633.138	68.294.645.347
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))**	**30**		**53.014.982.965**	**96.388.980.337**
12.	Thu nhập khác	31	34	3.706.452.024	12.740.740.338
13.	Chi phí khác	32		398.143.562	4.391.383.223
14.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**3.308.308.462**	**8.349.357.115**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**56.323.291.427**	**104.738.337.452**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	11.118.218.219	22.306.127.428
17.	Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	1.190.489.315	(1.511.766.296)
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**44.014.583.893**	**83.943.976.320**
18.1	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	61		44.014.583.893	83.943.976.320
19.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**35**	**1.755**	**3.000**

Đinh Thu Hằng	**Phạm Minh Tuấn**	**Trần Hồng Quang**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 24 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***56,323,291,427***	***104,738,337,452***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	83,709,097,069	86,071,450,490
	Các khoản dự phòng	03	5,939,837,217	18,076,628,766
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	103,285,205	17,353,989
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3,397,006,717)	(12,455,731,196)
	Chi phí lãi vay	06	16,621,679,595	19,254,130,922
	Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(9,595,555,061)
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***159,300,183,796***	***206,106,615,362***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	5,888,797,866	(5,853,029,276)
	Thay đổi hàng tồn kho	10	(15,925,145,298)	(4,058,056,601)
	Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(44,157,868,005)	(7,861,907,521)
	Thay đổi chi phí trả trước	12	(1,190,360,584)	15,606,260,386
	Tiền lãi vay đã trả	14	(17,204,009,089)	(19,918,445,607)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12,701,038,219)	(29,061,624,803)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	976,048,000	929,741,000
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3,371,905,523)	(2,673,872,032)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***71,614,702,944***	***153,215,680,908***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,417,587,192)	(9,944,941,293)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	841,561,818
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10,000,000,000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10,000,000,000	-
5.	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,435,126,850	5,302,646,456
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***5,017,539,658***	***(3,800,733,019)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	496,263,362,147	593,098,118,278
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(579,315,457,136)	(617,239,039,773)
3.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3,683,180,526)	(6,638,021,696)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(53,950,816,510)	(67,388,626,104)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(140,686,092,025)***	***(98,167,569,295)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(64,053,849,423)**	**51,247,378,594**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**131,640,888,708**	**80,410,864,103**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	9,592,371	(17,353,989)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**67,596,631,656**	**131,640,888,708**

Đinh Thu Hằng	**Phạm Minh Tuấn**	**Trần Hồng Quang**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 24 tháng 02 năm 2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long là doanh nghiệp được chuyển đổi khi cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 57000101147 ngày 01 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận sửa đổi. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần là 250.000.000.000 VND. Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 5941/UBCK-GSĐC ngày 05 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn HNX với mã chứng khoán VHL từ ngày 25 tháng 11 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu 2, đường An Tiêm, phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Viglacera – CTCP.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.104 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.195 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:.

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng. Tư vấn thiết kế, ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác, kinh doanh thương mại và phân phối các chủng loại vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Sự kiện phát sinh trong năm ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty

Do ảnh hưởng trên diện rộng của những diễn biến dịch bệnh COVID-19, nhiều thách thức đã phát sinh cho tất cả các ngành kinh tế. Những thay đổi này có thể ảnh hưởng đến hoạt động, những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Hiện tại, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đang thận trọng theo dõi và đánh giá ảnh hưởng có thể có của vấn đề này đối với hoạt động của Công ty trong năm tiếp theo.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên công ty con, công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	100,00	100,00	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,92	99,92	Sản xuất vật liệu xây dựng
Tên công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	40,00	40,00	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	40,00	40,00	Sản xuất vật liệu xây dựng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất này đã được phân loại để phù hợp với số liệu năm nay:

Báo cáo	Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
			VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.313.667.591	7.387.400.000	11.701.067.591
	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20.215.504.522	(12.949.779.372)	7.265.725.150
	Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	5.562.379.372	5.562.379.372

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là nhất quán.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty và các công ty con trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó :

	Số năm
Máy móc và thiết bị	5 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm chi phí ban đầu của các mỏ đất sét, phí bảo hiểm và các chi phí khác.

Chi phí ban đầu của mỏ đất sét Xích Thổ được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong năm chia cho trữ lượng ước tính của từng mỏ. Hiện tại, mỏ đất sét Xích Thổ chưa được đưa vào hoạt động khai thác.

Phí bảo hiểm bao gồm bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm vật chất và bảo hiểm rủi ro tài sản thuê tài chính đã được trả trước cho nhiều kỳ. Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian hiệu lực.

Các chi phí khác bao gồm các chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi và đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.267.920.119	766.040.088
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.328.711.537	80.874.848.620
Các khoản tương đương tiền (*)	45.000.000.000	50.000.000.000
	67.596.631.656	**131.640.888.708**

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất 3%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2020: 3,3 - 3,5%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	10.000.000.000	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**

(*) Thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với lãi suất 4,9%/năm (năm 2020: 4,9%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	8.811.569.499	3.919.896.800
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.201.949.698	1.900.840.071
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.493.226.380	-
Khác	1.412.180.951	719.394.247
	13.918.926.528	**6.540.131.118**
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	12.506.745.577	6.337.365.837

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.892.350.402	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	531.954.442	1.268.865.793
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	-	4.524.570.680
Các nhà cung cấp khác	1.433.004.951	8.956.621.525
	7.857.309.795	**19.750.057.998**
Trong đó:		
Trả trước người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	6.424.304.844	6.268.865.793

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác (i)	33.642.634.419	33.642.634.419
Phải thu về phí chuyển giao công nghệ	2.156.568.000	2.453.568.000
Lãi dự thu	1.349.223.684	3.323.162.709
Ký quỹ, ký cược	2.028.531.481	280.781.720
Tạm ứng	188.752.780	608.396.694
Phải thu khác	2.793.963.370	3.380.012.682
	42.159.673.734	**43.688.556.224**
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	3.156.314.300	4.925.066.100
Phải thu khác	231.138.449	340.382.231
	3.387.452.749	**5.265.448.331**
Trong đó:		
Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	2.660.737.000	4.975.840.336

(i) Đây là các chi phí của "Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch Tuynel tại xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ" được thực hiện với mục đích xây dựng nhà ở tập thể và khu dân cư cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan về nhu cầu thị trường làm dự án chậm tiến độ nên Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 3791/QĐ-KHĐT ngày 25 tháng 12 năm 2017 chấm dứt hoạt động đầu tư đối với dự án này. Ngày 10 tháng 01 năm 2018, UBND tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 44/QĐ-UBND thu hồi đất đã giao cho Công ty thực hiện dự án, và giao UBND Huyện Hoành Bồ đề xuất phương án xử lý đối với tiền sử dụng đất và kinh phí giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả theo quy định của pháp luật. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Hoành Bồ để tiến hành bàn giao đất cho địa phương, xác định giá trị và thực hiện các thủ tục bồi hoàn các khoản chi phí Công ty đã đầu tư vào dự án. Theo thông tin mà Ban Tổng Giám đốc Công ty được biết, hiện có một số nhà đầu tư đang quan tâm và đề xuất với UBND tỉnh Quảng Ninh để nghiên cứu thực hiện dự án và một vài nhà đầu tư đã trực tiếp tiếp xúc với Công ty để đề xuất phương án tiếp nhận dự án này. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng, với tiềm năng, lợi thế của Dự án khi Huyện Hoành Bồ được sát nhập về Thành phố Hạ Long, Dự án sẽ thu hút được Nhà đầu tư mới và Công ty sẽ thu hồi được các chi phí đầu tư dự án đã bỏ ra để thực hiện dự án. Tuy nhiên, tuân thủ nguyên tắc thận trọng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng tương ứng với phần chi phí san nền, tư vấn dự án và đền bù với số tiền 16,75 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 12,67 tỷ đồng).

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi
UBND huyện Hoành Bồ	33.642.634.419	16.754.634.419	16.888.000.000	33.642.634.419	12.673.150.299	20.969.484.120
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	4.651.792.071	3.349.854.883	1.301.937.188	6.669.895.407	5.367.958.219	1.301.937.188
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	3.004.169.000	3.004.169.000	-	3.004.169.000	3.004.169.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	1.001.925.000	1.001.925.000	-	1.001.925.000	1.001.925.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000	-	200.691.000	200.691.000	-
Các khoản phải thu khác	2.196.365.972	2.196.365.972	-	2.689.952.314	2.439.464.407	250.487.907
	46.197.577.462	**28.007.640.274**	**18.189.937.188**	**48.709.267.140**	**26.187.357.925**	**22.521.909.215**

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	218.015.312.172	-	254.016.967.304	-
Công cụ, dụng cụ	545.616.281	-	601.860.991	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.952.722.136	-	13.139.985.689	-
Thành phẩm	196.059.609.115	(13.099.184.419)	145.980.098.272	(9.650.643.541)
Hàng hoá	7.267.771.630	(508.068.300)	4.176.973.780	-
	433.841.031.334	**(13.607.252.719)**	**417.915.886.036**	**(9.650.643.541)**

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng với số tiền là 0 VND (năm 2020: 1.072.663.839 VND) và trích lập dự phòng bổ sung với số tiền là 3.956.609.178 VND (năm 2020: 0 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có sự thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập đầu năm.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	261.348.915	219.428.579
Các khoản khác	66.560.000	322.024.656
	327.908.915	**541.453.235**
b) Dài hạn		
Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét (i)	18.567.166.802	18.406.368.604
Các khoản khác	1.419.360.769	176.254.063
	19.986.527.571	**18.582.622.667**

(i) Gồm chi phí cấp quyền khai thác, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí phát sinh ban đầu khác tại mỏ sét Xích Thổ. Các chi phí này được phân bổ vào giá thành đất nguyên liệu dựa trên khối lượng khai thác trong năm và trữ lượng được phép khai thác của từng mỏ. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, mỏ sét đất Xích Thổ chưa được đưa vào hoạt động khai thác.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**550.233.034.544**	**1.013.628.471.529**	**69.396.339.545**	**1.407.609.389**	**1.634.665.455.007**
Mua trong năm	-	578.656.283	-	39.090.909	617.747.192
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	11.268.980.624	-	-	11.268.980.624
Tăng từ Tài sản cố định vô hình	-	8.866.218.760	-	-	8.866.218.760
Tăng khác	11.381.818	-	-	-	11.381.818
Số dư cuối năm	**550.244.416.362**	**1.034.342.327.196**	**69.396.339.545**	**1.446.700.298**	**1.655.429.783.401**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**341.621.449.976**	**738.260.452.725**	**52.449.437.528**	**1.288.506.740**	**1.133.619.846.969**
Khấu hao trong năm	29.044.741.363	44.978.483.328	3.879.205.680	49.006.663	77.951.437.035
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính		4.779.092.552			4.779.092.552
Tăng từ Tài sản cố định vô hình	-	8.866.218.760	-	-	8.866.218.760
Số dư cuối năm	**370.666.191.339**	**796.884.247.365**	**56.328.643.208**	**1.337.513.403**	**1.225.216.595.316**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**208.611.584.568**	**275.368.018.804**	**16.946.902.017**	**119.102.649**	**501.045.608.038**
Tại ngày cuối năm	**179.578.225.023**	**237.458.079.831**	**13.067.696.337**	**109.186.895**	**430.213.188.085**

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của một số nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị để phù hợp với tuổi thọ kỹ thuật theo thiết kế, hiện trạng sử dụng và tình trạng thực tế của các nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị này. Nếu Công ty vẫn áp dụng thời gian hữu dụng như năm trước, chi phí khấu hao cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 giảm khoảng 5,1 tỷ VND.

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 774.548.510.113 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 745.075.659.146 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 25 và 26, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 272.958.774.665 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 297.317.857.067 VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 24, 25.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**16.203.695.169**	**6.363.814.545**	**22.567.509.714**
Thuê tài chính trong năm	1.890.000.000	-	1.890.000.000
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(11.268.980.624)	-	(11.268.980.624)
Số dư cuối năm	**6.824.714.545**	**6.363.814.545**	**13.188.529.090**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**5.244.811.686**	**1.206.931.367**	**6.451.743.053**
Khấu hao trong năm	1.790.341.542	967.174.524	2.757.516.066
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(4.779.092.552)	-	(4.779.092.552)
Số dư cuối năm	**2.256.060.676**	**2.174.105.891**	**4.430.166.567**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**10.958.883.483**	**5.156.883.178**	**16.115.766.661**
Tại ngày cuối năm	**4.568.653.869**	**4.189.708.654**	**8.758.362.523**

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bằng sáng chế và thương hiệu	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	**7.869.559.466**	**584.890.909**	**8.866.218.760**	**17.320.669.135**
Phân loại lại sang Tài sản cố định hữu hình	-	-	(8.866.218.760)	(8.866.218.760)
Số dư cuối năm	**7.869.559.466**	**584.890.909**	**-**	**8.454.450.375**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	**965.332.623**	**323.651.764**	**6.157.096.350**	**7.446.080.737**
Khấu hao trong năm	157.391.184	133.630.374	2.709.122.410	3.000.143.968
Phân loại lại sang Tài sản cố định hữu hình	-	-	(8.866.218.760)	(8.866.218.760)
Số dư đầu năm	**1.122.723.807**	**457.282.138**	**-**	**1.580.005.945**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	**6.904.226.843**	**261.239.145**	**2.709.122.410**	**9.874.588.398**
Tại ngày cuối năm	**6.746.835.659**	**127.608.771**	**-**	**6.874.444.430**

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 203.090.909 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 94.000.000 VND).

Quyền sử dụng đất phản ánh giá trị lô đất tại khu 2 đường An Tiêm, phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh có tổng diện tích là 2.976,92 m2, được sử dụng để xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể cán bộ công nhân viên tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Thời hạn sử dụng là 50 năm đến ngày 12 tháng 11 năm 2064.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	22.000.000.000	23.145.345.411	(i)	22.000.000.000	25.090.120.474	(i)
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (ii)	40.000.000.000	65.201.972.839	48.400.000.000	40.000.000.000	65.761.565.785	50.000.000.000
	62.000.000.000	**88.347.318.250**		**62.000.000.000**	**90.851.686.259**	

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	2.000.000.000	1.434.948.615	(i)	2.000.000.000	282.943.579	(i)
	2.000.000.000	**1.434.948.615**		**2.000.000.000**	**282.943.579**	

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán UpCom tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Thông tin tình hình hoạt động các công ty liên kết:

	Năm nay	Năm trước
Đầu tư vào các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Biến động các khoản đầu tư liên kết:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	**90.851.686.259**	**84.036.149.600**
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	1.695.631.991	6.815.536.659
Cổ tức được nhận	(4.200.000.000)	-
Số dư cuối năm	**88.347.318.250**	**90.851.686.259**

Trong năm, các giao dịch giữa Công ty và các công ty liên kết chủ yếu liên quan đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét và các hoạt động tài chính liên quan đến cổ tức, lợi nhuận được chia (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 38).

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Long Đại Thắng	13.701.032.070	13.701.032.070	24.556.517.920	24.556.517.920
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển 368	9.688.628.664	9.688.628.664	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ In và Bao bì Đại Phúc Hải	2.377.664.058	2.377.664.058	2.257.082.553	2.257.082.553
Công ty TNHH Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Đông Á	2.385.137.240	2.385.137.240	998.588.682	998.588.682
Công ty Cổ phần Thiết bị Quốc tế TPT	1.863.164.216	1.863.164.216	4.452.075.634	4.452.075.634
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	1.048.068.216	1.048.068.216	567.203.656	567.203.656
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư phát triển Phương Anh	3.261.500	3.261.500	12.465.392.500	12.465.392.500
Công ty TNHH Đông Thiên Phú HD	-	-	6.180.875.250	6.180.875.250
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương mại Hoàng Quân	-	-	2.196.526.200	2.196.526.200
Các công ty khác	58.462.524.359	58.462.524.359	48.417.245.093	48.417.245.093
	89.529.480.323	**89.529.480.323**	**102.091.507.488**	**102.091.507.488**
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)	4.264.671.222	4.264.671.222	3.315.923.921	3.315.923.921

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Mao Kim Sean Depot	4.368.998.270	4.335.278.669
Trần Thị Toản - Đại lý cấp 1	1.637.961.708	2.984.442.175
Công ty TNHH Đức Thắng	1.130.355.815	1.358.257.602
Trần Đức Hùng - Đại lý cấp 1	304.588.665	2.441.453.236
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Gia bình	205.046.826	2.700.198.550
Các khách hàng khác	8.645.295.562	27.387.243.737
	16.292.246.846	**41.206.873.969**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

		Phát sinh trong năm		
	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Tiền thuê đất	1.000.336.953	-	255.645.150	744.691.803
Khác	32.450.947	-	-	32.450.947
Cộng	**1.032.787.900**	-	**255.645.150**	**777.142.750**
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	2.497.401.311	42.604.994.516	40.003.018.437	5.099.377.390
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.513.093.229	11.118.218.219	12.701.038.219	6.930.273.229
Thuế thu nhập cá nhân	2.458.282.010	2.915.607.053	2.967.840.881	2.406.048.182
Thuế tài nguyên	636.731.485	4.612.165.091	4.608.825.243	640.071.333
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	3.414.672.392	3.414.672.392	-
Khác	70.398.974	919.763.730	915.199.231	74.963.473
Cộng	**14.175.907.009**	**65.585.421.001**	**64.610.594.403**	**15.150.733.607**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
	VND	VND
Lãi vay dự trả	3.299.792.643	3.882.122.137
Chi phí hội nghị khách hàng	4.271.400.000	7.387.400.000
Chi phí phải trả khác	808.913.500	431.545.454
	8.380.106.143	**11.701.067.591**

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước (i)	639.800.000	639.800.000
	639.800.000	**639.800.000**
b. Dài hạn		
Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước (i)	11.199.835.935	11.839.635.935
	11.199.835.935	**11.839.635.935**

(I) Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản doanh thu cho nhân viên thuê nhà đã được thanh toán trước và kết chuyển ghi nhận doanh thu theo từng tháng.

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả CBNV khi hoàn tạm ứng	1.833.391.404	2.289.631.695
Tiền thưởng cho Ban điều hành và người lao động	2.035.374.730	2.035.374.730
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.212.533.377	1.137.218.762
Kinh phí đào tạo	661.178.496	661.178.496
Nhận ký quỹ ký cược	677.200.000	793.968.000
Phải trả, phải nộp khác	1.927.475.255	1.859.981.159
	8.347.153.262	**8.777.352.842**

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	9.089.045.176	7.265.725.150
	9.089.045.176	**7.265.725.150**
b. Dài hạn		
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	2.750.000.000	5.562.379.372
	2.750.000.000	**5.562.379.372**

(i) Chi phí hoàn nguyên môi trường trích vào chi phí sản xuất trong năm và được Công ty sử dụng khi thực hiện hoàn nguyên môi trường các mỏ sét.

23. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	**76,886,379,295**	**63,029,089,148**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	8,138,451,085	15,601,421,179
Thu quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	976,048,000	929,741,000
Chi quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	(3,371,905,523)	(2,673,872,032)
Số dư cuối năm	**82,628,972,857**	**76,886,379,295**

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (i)	76.258.838.763	453.665.045.874	467.201.364.333	62.722.520.304
Vay dài hạn đến hạn trả *(Xem thuyết minh số 25)*	73.465.082.496	4.083.446.312	74.708.068.208	2.840.460.600
Nợ dài hạn đến hạn trả *(Xem thuyết minh số 25)*	9.100.000.000	49.543.016.273	9.100.000.000	49.543.016.273
	158.823.921.259	**507.291.508.459**	**551.009.432.541**	**115.105.997.177**

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số cuối năm	Số đầu năm
					VND	VND
Vay cá nhân tiền lương đào tạo	VND	Theo thỏa thuận	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	267.560.000	267.860.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản cố định	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	57.584.659.601	70.654.524.849
Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB - Chi nhánh Hạ Long	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản cố định	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	-	2.695.127.310
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản cố định	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	4.870.300.703	2.641.326.604
					62.722.520.304	**76.258.838.763**

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn (i)	138.467.075.242	41.143.016.273	112.114.092.803	67.495.998.712
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	6.453.094.450	1.455.300.000	3.683.180.526	4.225.213.924
	144.920.169.692	**42.598.316.273**	**115.797.273.329**	**71.721.212.636**
Trong đó:				
Số phải trả trong vòng 12 tháng	*82.565.082.496*			*52.383.476.873*
Số phải trả sau 12 tháng	*62.355.087.196*			*19.337.735.763*

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy							
- Hợp đồng tín dụng số 77/2016-HDTDDA/NHCT307-VHL	VND	Theo chế độ lãi suất	2021	Thế chấp bằng tài sản cố định	Đầu tư 02 xe nâng và trạm biến áp 2500 KVA cho nhà máy gạch Cotto	-	300.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh							
- Hợp đồng tín dụng số 179A/2016/HĐTDTH-PN/SHB.110301	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	2022	Tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án "Đầu tư mở rộng ủ phối liệu tại NM gạch Tiêu Giao"	Đầu tư mở rộng ủ phối liệu tại nhà máy gạch Tiêu Dao	-	940.450.000
- Hợp đồng tín dụng số 68A/2017/HĐTDTDH-PN/SHB.110301	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	2024	Các hạng mục công trình, thiết bị, giá trị tài sản thuộc dự án "Đầu tư chuyển đổi sản xuất 100% ngói lợp (Giai đoạn II) tại nhà máy gạch Hoành Bồ"	Đầu tư Dự án chuyển đổi sản xuất 100% ngói lợp GĐ 2 tại Nhà máy gạch Hoành Bồ	-	6.982.380.968
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long							
Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 2017/DDTDA3/VTC-VCBHL ngày 10/01/2018	VND	Theo thỏa thuận	2025	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, vốn tự có từ Dự án sản xuất ngói 18 viên/m2 trên dây chuyền 2 tại Nhà máy gạch Clinker	Đầu tư Dự án sản xuất ngói 18 viên/m2 trên chuyền 2	10.617.928.947	15.317.928.947
Hợp đồng số 2016/DTDA2/VTC-VCBHL ngày 29/02/2016 và Phụ lục Hợp đồng số 2016/DTDA2/VTC-VCBHL ngày 31/03/2016	VND	Theo thỏa thuận	2023	Toàn bộ nhà xưởng, máy móc, thiết bị của Dự án nhà máy gạch Clinker Viglcera giai đoạn 2 được hình thành trong tương lai và hình thành từ vốn vay của công ty	Đầu tư Dự án Nhà máy gạch Clinker Viglacera Giai đoạn 2	12.799.653.492	25.599.653.492
Đối tượng khác							
Vay cá nhân	VND	Theo thỏa thuận	2021	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	41.143.016.273	86.268.261.835
Khoản vay Bàn tay vàng	VND	Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn	Theo hợp đồng	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	2.935.400.000	3.058.400.000
						67.495.998.712	**138.467.075.242**

(ii) Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính dài hạn theo đối tượng:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Tài sản thuê tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
						VND	VND
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease							
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B211125913 ngày 23/11/2021	VND	Lãi suất thả nổi	2022	Ký cược bảo đảm	Máy xúc Komatsu cho Nhà máy gạch Cotto	1.334.025.000	-
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B1907156P2 ngày 29/07/2019	VND	Lãi suất thả nổi	2022	Ký cược bảo đảm	Máy tách đá	718.987.500	1.951.537.500
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B191234111 ngày 31/12/2019	VND	Lãi suất thả nổi	2022	Ký cược bảo đảm	Xe ô tô Fortuner	343.154.672	698.117.336
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B200624913 ngày 25/06/2020	VND	Lãi suất thả nổi	2023	Ký cược bảo đảm	Xe nâng KOMATSU	222.250.004	370.416.668
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B2010283P2 ngày 11/11/2020	VND	Lãi suất thả nổi	2023	Ký cược bảo đảm	Máy phay CNC Tiêu Giao	213.027.346	329.224.078
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B1907131P2 ngày 29/07/2019	VND	Lãi suất thả nổi	2021	Ký cược bảo đảm	Máy biến áp 18000KVA	-	205.507.492
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B1803073P2 ngày 14/03/2018	VND	Lãi suất thả nổi	2021	Ký cược bảo đảm	Máy ép ngói 13PV	-	626.489.906
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh							
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 92.19.03/CTTC ngày 05/04/2019	VND	Lãi suất thả nổi	2024	Ký cược bảo đảm	Xe ô tô Toyota Fortuner 2.7 AT(FX)	1.010.537.096	1.428.690.368
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam							
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 15.19.11/CTTC ngày 04/10/2019	VND	Lãi suất thả nổi	2022	Ký cược bảo đảm	Xe ô tô Ford Explorer Titanium	383.232.306	843.111.102
						4.225.213.924	**6.453.094.450**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	52.383.476.873	82.565.082.496
Trong năm thứ hai	16.138.941.325	40.445.649.413
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	263.394.438	14.233.108.836
Sau năm năm	2.935.400.000	7.676.328.947
	71.721.212.636	**144.920.169.692**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	52.383.476.873	82.565.082.496
Số phải trả sau 12 tháng	**19.337.735.763**	**62.355.087.196**

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**250.000.000.000**	**49.171.810.665**	**206.800.890.220**	**11.811.512.409**	**161.164.395.197**	**145.000.000**	**679.093.608.491**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	83.943.976.320	-	83.943.976.320
Chia cổ tức	-	-	-	-	(67.514.500.000)	-	(67.514.500.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	37.800.000.000	-	(37.800.000.000)	-	-
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(15.601.421.179)	-	(15.601.421.179)
Trả thù lao của Hội đồng Quản trị tại Công ty mẹ và Công ty con	-	-	-	-	(958.000.000)	-	(958.000.000)
Chi thưởng Ban điều hành và người lao động	-	-	-	-	(5.200.000.000)	-	(5.200.000.000)
Số dư cuối năm trước	**250.000.000.000**	**49.171.810.665**	**244.600.890.220**	**11.811.512.409**	**118.034.450.338**	**145.000.000**	**673.763.663.632**
Số dư đầu năm nay	**250.000.000.000**	**49.171.810.665**	**244.600.890.220**	**11.811.512.409**	**118.034.450.338**	**145.000.000**	**673.763.663.632**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	44.014.583.893	-	44.014.583.893
Chia cổ tức (i)	-	-		-	(55.008.700.000)	-	(55.008.700.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	15.170.161.486	-	(15.170.161.486)	-	-
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(8.138.451.085)	-	(8.138.451.085)
Trả thù lao của Hội đồng Quản trị tại Công ty mẹ và Công ty con (i)	-	-	-	-	(958.000.000)	-	(958.000.000)
Số dư cuối năm nay	**250.000.000.000**	**49.171.810.665**	**259.771.051.706**	**11.811.512.409**	**82.773.721.660**	**145.000.000**	**653.673.096.440**

(i) Công ty thực hiện trích các quỹ, chi trả thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại Công ty mẹ và các công ty con.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	*25.000.000*	*25.000.000*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	*25.000.000*	*25.000.000*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 số, vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 25.000.000 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND		VND	
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	126.192.500.000	50,48%	126.192.500.000	50,48%
Cổ đông khác	123.807.500.000	49,52%	123.807.500.000	49,52%
	250.000.000.000	**100%**	**250.000.000.000**	**100%**

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	55.374,81	44.517,43

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
KELLER HCWGMBH	6.281.557.600	6.281.557.600

28. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng		
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.621.893.955.935	1.901.296.205.178
Doanh thu bán hàng nội địa	*1.564.580.546.193*	*1.740.777.410.159*
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	*57.313.409.742*	*160.518.795.019*
Doanh thu bán đất sét, vật tư và doanh thu khác	14.211.621.652	3.431.811.059
	1.636.105.577.587	**1.904.728.016.237**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	**29.100.067.430**	**10.770.870.140**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	(46.800.432)	-
Hàng bán bị trả lại	(101.993.800)	-
Chiết khấu thương mại	-	(6.419.469.091)
	(148.794.232)	**(6.419.469.091)**
Doanh thu thuần	**1.635.956.783.355**	**1.898.308.547.146**

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.364.247.515.827	1.556.551.669.315
- Giá vốn hàng nội địa	*1.328.947.536.305*	*1.436.049.590.343*
- Giá vốn hàng xuất khẩu	*35.299.979.522*	*120.502.078.972*
Giá vốn bán đất sét, vật tư và giá vốn khác	14.211.621.652	3.431.811.059
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.956.609.178	(1.072.663.839)
	1.382.415.746.657	**1.558.910.816.535**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	584.837.443.730	610.020.954.950
Chi phí nhân công	317.259.493.952	333.590.147.956
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	14.019.102.258	15.564.875.737
Chi phí khấu hao	83.709.097.069	86.071.450.490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.967.449.496	161.046.502.923
Chi phí khác	177.854.938.772	158.376.226.661
Trích lập các khoản dự phòng	10.987.832.181	16.924.623.730
	1.286.635.357.458	**1.381.594.782.447**

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.438.117.236	2.458.632.719
Lãi chênh lệch tỷ giá	573.157.737	2.340.000.000
Cổ tức được chia	-	135.572.221
	2.011.274.973	**4.934.204.940**

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.621.679.595	19.254.130.922
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.152.005.036	282.943.579
Lỗ chênh lệch tỷ giá	194.431.579	102.299.141
	17.968.116.210	**19.639.373.642**

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	27.864.910.400	25.854.217.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.218.410.494	1.214.302.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.822.225.579	837.158.071
Trích lập dự phòng	1.820.282.349	12.113.192.198
Chi phí khác	22.147.804.316	28.275.775.219
	54.873.633.138	**68.294.645.347**
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	14.204.242.152	13.594.319.649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	391.310.904	391.310.904
Phí thương hiệu	3.323.311.000	3.722.302.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.035.978.782	61.218.664.274
Chi phí khác	82.436.368.511	87.897.876.057
	131.391.211.349	**166.824.472.884**

34. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền đền bù đất làm đường	1.406.534.000	-
Thu từ nhượng quyền công nghệ	788.690.569	1.052.000.000
Thu nhập từ cho CBNV thuê nhà	826.670.647	1.029.332.921
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	841.561.818
Thu nhập do chuyển TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ sang sản xuất kinh doanh	-	9.462.644.061
Các khoản khác	684.556.808	355.201.538
	3.706.452.024	**12.740.740.338**

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của công ty mẹ và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**44.014.583.893**	**83.943.976.320**
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi lương thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách (VND) (i)	(146.474.000)	(8.949.977.085)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**43.868.109.893**	**74.993.999.235**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**1.755**	**3.000**

(i) Số lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2020 được trình bày lại chủ yếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Hội đồng Quản trị theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được trình bày trên báo cáo năm trước là 3.532 VND).

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa xác định số tiền sẽ trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 tại Công ty và Công ty Cổ phần gạch Clinker Viglacera - công ty con của Công ty, do đó chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay có thể sẽ thay đổi nếu Công ty có quyết định về việc trích quỹ này trong tương lai.

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành	11.118.218.219	22.306.127.428
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**11.118.218.219**	**22.306.127.428**

b. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	(1.190.489.315)	1.511.766.296
Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(1.190.489.315)**	**1.511.766.296**

37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Lịch chi trả cho cam kết thuê hoạt động:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	2.912.900.804	4.200.214.929
Trên 1 năm đến 5 năm	9.614.817.519	10.563.676.394
Trên 5 năm	52.393.215.559	54.625.434.913
	64.920.933.882	**69.389.326.236**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các địa bàn trong tỉnh Quảng Ninh như sau:

- Các hợp đồng thuê đất tại huyện Hoành Bồ để sử dụng với mục đích Xây dựng nhà máy gạch Hoành Bồ, Khu nhà tập thể của cán bộ công nhân viên, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng bãi chứa và cảng xuất nguyên liệu,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại huyện Hoành Bồ là 402.389,1 m^2;

- Các hợp đồng thuê đất tại phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng Văn phòng Công ty, Nhà máy gạch Tiêu Giao, Kho chứa đất, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng cảng và bãi chứa thành phẩm,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long là 349.601,3 m^2;

- Các hợp đồng thuê đất tại phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích khai thác xây dựng nhà máy, bãi chứa nguyên liệu và khu tập thể cho công nhân. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại thị xã Đông Triều là 139.157,8 m^2;

- Các hợp đồng thuê đất tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng khu văn phòng và phân xưởng sản xuất của Nhà máy gạch Cotto, Xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể, Khai thác các mỏ sét,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long là 169.332,4 m^2;

- Các hợp đồng thuê đất tại thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích khai thác các mỏ sét tại phường Kim Sơn và thị trấn Mạo Khê. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại thị xã Đông Triều là 51.202,6 m^2;

- Hợp đồng thuê 2.100 m^2 kho tại Phường An Bình, Thành phố Dĩ An tỉnh Bình dương, hợp đồng thuê kho được kí với thời hạn 12 tháng tính từ tháng 6 năm 2021;

- Hợp đồng thuê 2.150 m^2 kho tại Phường Hòa Châu, huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, hợp đồng thuê kho được kí với thời hạn 12 tháng tính từ tháng 01 năm 2021.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty cùng tập đoàn

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	**29.100.067.430**	**10.770.870.140**
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	13.981.369.362	1.683.729.850
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	9.863.946.666	5.359.373.579
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	5.147.599.082	3.727.766.711
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	107.152.320	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	**285.963.585.106**	**441.823.193.064**
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	274.150.651.056	333.532.893.054
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	6.492.501.800	2.638.943.900
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	3.470.211.000	3.869.502.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	1.470.205.250	2.304.219.050
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	270.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	110.016.000	99.477.635.060
Trả cổ tức	**53.766.740.140**	**67.731.356.274**
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	27.762.350.000	34.071.975.000
Các cổ đông khác	26.004.390.140	33.659.381.274
Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia	**4.200.000.000**	**2.340.000.000**
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	2.200.000.000	2.200.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	-	140.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**12.506.745.577**	**6.337.365.837**
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	8.811.569.499	3.919.896.800
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.201.949.698	1.900.840.071
Công ty Cổ phần kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	1.493.226.380	-
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	516.628.966
Trả trước người bán ngắn hạn	**6.424.304.844**	**6.268.865.793**
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.892.350.402	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long II	531.954.442	1.268.865.793
Phải thu khác ngắn hạn	**2.660.737.000**	**4.975.840.336**
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	1.004.169.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	750.952.000	2.769.055.336
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	704.925.000	1.001.925.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000
Phải trả người bán ngắn hạn	**4.264.671.222**	**3.315.923.921**
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	3.216.603.006	2.476.642.800
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	1.048.068.216	567.203.656
Công ty Cổ phần kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	-	272.077.465

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập thành viên Ban Tổng Giám đốc	**1.734.109.000**	**1.800.000.000**
Ông Trần Hồng Quang	736.843.600	763.200.000
Ông Phạm Duy Huân	498.632.700	518.400.000
Ông Trần Duy Hưng	498.632.700	518.400.000
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị	**589.500.000**	**384.000.000**
Ông Nguyễn Anh Tuấn	84.000.000	84.000.000
Ông Đinh Quang Huy	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	60.000.000	60.000.000
Ông Ngô Thanh Tùng	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Đức Minh	60.000.000	60.000.000
Ông Trần Đình Thể	60.000.000	60.000.000
Ông Nhâm Sỹ Tiện	205.500.000	-
(Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 8 năm 2021)		

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả không bao gồm 3.299.792.643 VND (năm 2020: 3.882.122.137 VND) là số tiền phải trả về lãi vay. Do vậy, một khoản tương ứng sẽ được điều chỉnh trên chỉ tiêu tăng, giảm các khoản phải trả.

Đinh Thu Hằng	**Phạm Minh Tuấn**	**Trần Hồng Quang**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 24 tháng 02 năm 2022